Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	bi-tum, ở dạng thô.	
27.10	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải(SEN).**	
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:	
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:	RVC 40% hoặc CTH
2710.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
2710.20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	RVC 40% hoặc CTH
	- Dầu thải:	
2710.91	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
2710.99	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.**	
	- Dạng hóa lỏng:	
2711.11	- - Khí tự nhiên	RVC 40% hoặc CTH
2711.12	- - Propan	RVC 40% hoặc CTH
2711.13	- - Butan	RVC 40% hoặc CTH
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2711.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Dạng khí:	
2711.21	- - Khí tự nhiên:	RVC 40% hoặc CTH
2711.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
27.12	**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.**	
2712.10	- Vazơlin (petroleum jelly)	RVC 40% hoặc CTH
2712.20	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	RVC 40% hoặc CTH
2712.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
27.13	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.**	
	- Cốc dầu mỏ:	
2713.11	- - Chưa nung	RVC 40% hoặc CTH
2713.12	- - Đã nung	RVC 40% hoặc CTH
2713.20	- Bi-tum dầu mỏ	RVC 40% hoặc CTH
2713.90	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	RVC 40% hoặc CTH
27.14	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi- tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.**	
2714.10	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	RVC 40% hoặc CTH
2714.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
2715.00	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất(ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs (*)).**	RVC 40% hoặc CTH
2716.00	**Năng lượng điện.**	RVC 40% hoặc CTH
Chương 28 - Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị		
Chú thích Chương: Bất kỳ sản phẩm nào thuộc Chương này sinh ra từ phản ứng hóa học đều được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học xảy ra tại một nước thành viên. Quy tắc "phản ứng hóa học" có thể áp dụng đối với bất kỳ hàng hóa nào được phân loại trong Chương này nếu hàng hóa đó không đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực và tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định tại danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR). Ghi chú: Trong phạm vi Chương này "phản ứng hóa học" là một quy trình (bao gồm cả quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học để xác định một sản phẩm là hàng hóa có xuất xứ hay không không có xuất xứ: a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác; b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc c) thêm nước vào hoặc loại bỏ nước ra khỏi các chất kết tinh		
28.01	**Flo, clo, brom và iot.**	
2801.10	- Clo	RVC 40% hoặc CTSH
2801.20	- Iot	RVC 40% hoặc CTSH
2801.30	- Flo; brom	RVC 40% hoặc CTSH
2802.00	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.**	RVC 40% hoặc CTSH
2803.00	**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).**	RVC 40% hoặc CTH
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.**	
2804.10	- Hydro	RVC 40% hoặc CTSH
	- Khí hiếm:	
2804.21	- - Argon	RVC 40% hoặc CTSH
2804.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2804.30	- Nitơ	RVC 40% hoặc CTSH
2804.40	- Oxy	RVC 40% hoặc CTSH
2804.50	- Bo; telu	RVC 40% hoặc CTSH
	- Silic:	
2804.61	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	RVC 40% hoặc CTSH
2804.69	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2804.70	- Phospho	RVC 40% hoặc CTSH
2804.80	- Arsen	RVC 40% hoặc CTSH
2804.90	- Selen	RVC 40% hoặc CTSH
28.05	**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.**	
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
2805.11	- - Natri	RVC 40% hoặc CTH
2805.12	- - Canxi	RVC 40% hoặc CTH
2805.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
2805.30	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	RVC 40% hoặc CTH
2805.40	- Thủy ngân	RVC 40% hoặc CTH
28.06	**Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric.**	
2806.10	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2806.20	- Axit clorosulphuric	RVC 40% hoặc CTSH
2807.00	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).**	RVC 40% hoặc CTH
2808.00	**Axit nitric; axit sulphonitric.**	RVC 40% hoặc CTH
28.09	**Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
2809.10	- Diphospho pentaoxit	RVC 40% hoặc CTSH
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	RVC 40% hoặc CTSH
2810.00	**Oxit bo; axit boric.**	RVC 40% hoặc CTH
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.**	
	- Axit vô cơ khác:	
2811.11	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	RVC 40% hoặc CTSH
2811.12	- - Hydro xyanua (axit hydrocyanic)	RVC 40% hoặc CTSH
2811.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
2811.21	- - Carbon dioxit	RVC 40% hoặc CTSH
2811.22	- - Silic dioxit:	RVC 40% hoặc CTSH
2811.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
28.12	**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.**	
	- Clorua và oxit clorua:	
2812.11	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	RVC 40% hoặc CTSH
2812.12	- - Phospho oxyclorua	RVC 40% hoặc CTSH
2812.13	- - Phospho triclorua	RVC 40% hoặc CTSH
2812.14	- - Phospho pentaclorua	RVC 40% hoặc CTSH
2812.15	- - Sulfur monoclorua	RVC 40% hoặc CTSH
2812.16	- - Sulfur diclorua	RVC 40% hoặc CTSH
2812.17	- -Thionyl clorua	RVC 40% hoặc CTSH
2812.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2812.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
28.13	**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.**	
2813.10	- Carbon disulphua	RVC 40% hoặc CTSH
2813.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
28.14	**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.**	
2814.10	- Dạng khan	RVC 40% hoặc CTH
2814.20	- Dạng dung dịch nước	RVC 40% hoặc CTH
28.15	**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.**	
	- Natri hydroxit (xút ăn da):	
2815.11	- - Dạng rắn	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2815.12
2815.12	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2815.11
2815.20	- Kali hydroxit (potash ăn da)	RVC 40% hoặc CTSH
2815.30	- Natri hoặc kali peroxit	RVC 40% hoặc CTSH
28.16	**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.**	
2816.10	- Magie hydroxit và magie peroxit	RVC 40% hoặc CTSH
2816.40	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	RVC 40% hoặc CTSH
2817.00	**Kẽm oxit; kẽm peroxit.**	RVC 40% hoặc CTSH
28.18	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.**	
2818.10	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	RVC 40% hoặc CTSH
2818.20	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	RVC 40% hoặc CTSH
2818.30	- Nhôm hydroxit	RVC 40% hoặc CTSH
28.19	**Crom oxit và hydroxit.**	
2819.10	- Crom trioxit	RVC 40% hoặc CTSH
2819.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
28.20	**Mangan oxit.**	
2820.10	- Mangan dioxit	RVC 40% hoặc CTSH
2820.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
28.21	Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe2O3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng.	
2821.10	- Hydroxit và oxit sắt	RVC 40% hoặc CTSH
2821.20	- Chất màu từ đất	RVC 40% hoặc CTSH
2822.00	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.**	RVC 40% hoặc CTSH
2823.00	**Titan oxit.**	RVC 40% hoặc CTH
28.24	**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam.**	
2824.10	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	RVC 40% hoặc CTSH
2824.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
28.25	**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.**	
2825.10	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2825.20	- Hydroxit và oxit liti	RVC 40% hoặc CTSH
2825.30	- Hydroxit và oxit vanađi	RVC 40% hoặc CTSH
2825.40	- Hydroxit và oxit niken	RVC 40% hoặc CTSH
2825.50	- Hydroxit và oxit đồng	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2825.60	- Germani oxit và zircon dioxit	RVC 40% hoặc CTSH
2825.70	- Hydroxit và oxit molipđen	RVC 40% hoặc CTSH
2825.80	- Antimon oxit	RVC 40% hoặc CTSH
2825.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
28.26	**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.**	
	- Florua:	
2826.12	- - Của nhôm	RVC 40% hoặc CTSH
2826.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2826.30	- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	RVC 40% hoặc CTSH
2826.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
28.27	**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit.**	
2827.10	- Amoni clorua	RVC 40% hoặc CTSH
2827.20	- Canxi clorua:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Clorua khác:	
2827.31	- - Của magiê	RVC 40% hoặc CTSH
2827.32	- - Của nhôm	RVC 40% hoặc CTSH
2827.35	- - Của niken	RVC 40% hoặc CTSH
2827.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
2827.41	- - Của đồng	RVC 40% hoặc CTSH
2827.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Bromua và oxit bromua:	
2827.51	- - Natri bromua hoặc kali bromua	RVC 40% hoặc CTSH
2827.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2827.60	- Iođua và iođua oxit	RVC 40% hoặc CTSH
28.28	**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.**	
2828.10	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	RVC 40% hoặc CTSH
2828.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
28.29	**Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat.**	
	- Clorat:	
2829.11	- - Của natri	RVC 40% hoặc CTSH
2829.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2829.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
28.30	**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
2830.10	- Natri sulphua	RVC 40% hoặc CTSH
2830.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
28.31	**Dithionit và sulphoxylat.**	
2831.10	- Của natri	RVC 40% hoặc CTSH
2831.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
28.32	**Sulphit; thiosulphat.**	
2832.10	- Natri sulphit	RVC 40% hoặc CTSH
2832.20	- Sulphit khác	RVC 40% hoặc CTSH
2832.30	- Thiosulphat	RVC 40% hoặc CTSH
28.33	**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).**	
	- Natri sulphat:	
2833.11	- - Dinatri sulphat	RVC 40% hoặc CTSH
2833.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Sulphat loại khác:	
2833.21	- - Của magiê	RVC 40% hoặc CTSH
2833.22	- - Của nhôm:	RVC 40% hoặc CTSH
2833.24	- - Của niken	RVC 40% hoặc CTSH
2833.25	- - Của đồng	RVC 40% hoặc CTSH
2833.27	- - Của bari	RVC 40% hoặc CTSH
2833.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
2833.30	- Phèn	RVC 40% hoặc CTSH
2833.40	- Peroxosulphat (persulphat)	RVC 40% hoặc CTSH
28.34	**Nitrit; nitrat.**	
2834.10	- Nitrit	RVC 40% hoặc CTSH
	- Nitrat:	
2834.21	- - Của kali	RVC 40% hoặc CTSH
2834.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
28.35	**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
2835.10	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	RVC 40% hoặc CTSH
	- Phosphat:	
2835.22	- - Của mono- hoặc dinatri	RVC 40% hoặc CTSH
2835.24	- - Của kali	RVC 40% hoặc CTSH
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat ("dicanxi phosphat"):	RVC 40% hoặc CTSH
2835.26	- - Các phosphat khác của canxi	RVC 40% hoặc CTSH
2835.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Polyphosphat:	
2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	RVC 40% hoặc CTSH
2835.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
28.36	**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2836.20	- Dinatri carbonat	RVC 40% hoặc CTSH
2836.30	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	RVC 40% hoặc CTSH
2836.40	- Kali carbonat	RVC 40% hoặc CTSH
2836.50	- Canxi carbonat:	RVC 40% hoặc CTSH
2836.60	- Bari carbonat	RVC 40% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
2836.91	- - Liti carbonat	RVC 40% hoặc CTSH
2836.92	- - Stronti carbonat	RVC 40% hoặc CTSH
2836.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
28.37	**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.**	
	- Xyanua và xyanua oxit:	
2837.11	- - Của natri	RVC 40% hoặc CTSH
2837.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2837.20	- Xyanua phức	RVC 40% hoặc CTSH
28.39	**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.**	
	- Của natri:	
2839.11	- - Natri metasilicat	RVC 40% hoặc CTSH
2839.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
2839.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
28.40	**Borat; peroxoborat (perborat).**	
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
2840.11	- - Dạng khan	RVC 40% hoặc CTSH
2840.19	- - Dạng khác	RVC 40% hoặc CTSH
2840.20	- Borat khác	RVC 40% hoặc CTSH
2840.30	- Peroxoborat (perborat)	RVC 40% hoặc CTSH
28.41	**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.**	
2841 30	- Natri dicromat	RVC 40% hoặc CTSH
2841.50	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	RVC 40% hoặc CTSH
	- Manganit, manganat và permanganat:	
2841.61	- - Kali permanganat	RVC 40% hoặc CTSH
2841.69	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2841.70	- Molipdat	RVC 40% hoặc CTSH
2841.80	- Vonframat	RVC 40% hoặc CTSH
2841.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
28.42	**Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.**	
2842.10	- Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	RVC 40% hoặc CTSH
2842.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
28.43	**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	hóa học; hỗn hống của kim loại quý.	
2843.10	- Kim loại quý dạng keo	RVC 40% hoặc CTSH
	- Hợp chất bạc:	
2843.21	- - Nitrat bạc	RVC 40% hoặc CTSH
2843.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2843.30	- Hợp chất vàng	RVC 40% hoặc CTSH
2843.90	- Hợp chất khác; hỗn hống	RVC 40% hoặc CTSH
28.44	**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.**	
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên:	RVC 40% hoặc CTSH
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:	RVC 40% hoặc CTSH
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	RVC 40% hoặc CTSH
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	RVC 40% hoặc CTSH
2844.50	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	RVC 40% hoặc CTSH
28.45	**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
2845.10	- Nước nặng (deuterium oxide)	RVC 40% hoặc CTH
2845.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
28.46	**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.**	
2846.10	- Hợp chất xeri	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2846.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2847.00	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.**	RVC 40% hoặc CTH
28.49	**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
2849.10	- Của canxi	RVC 40% hoặc CTSH
2849.20	- Của silic	RVC 40% hoặc CTSH
2849.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2850.00	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.**	RVC 40% hoặc CTH
28.52	**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.**	
2852.10	- Được xác định về mặt hoá học:	RVC 40% hoặc CTH
2852.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
28.53	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.**	
2853.10	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	RVC 40% hoặc CTH
2853.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 29 - Hóa chất hữu cơ		
Chú thích Chương: Bất kỳ sản phẩm nào thuộc Chương này sinh ra từ phản ứng hóa học đều được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học xảy ra tại một nước thành viên. Quy tắc "phản ứng hóa học" có thể áp dụng đối với bất kỳ hàng hóa nào được phân loại trong Chương này nếu hàng hóa đó không đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực và tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định tại danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR). *Ghi chú*: Trong phạm vi Chương này "phản ứng hóa học" là một quy trình (bao gồm cả quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học để xác định một sản phẩm là hàng hóa có xuất xứ hay không không có xuất xứ: a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác; b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc c) thêm nước vào hoặc loại bỏ nước ra khỏi các chất kết tinh		
29.01	**Hydrocarbon mạch hở.**	
2901.10	- No	RVC 40% hoặc CTSH
	- Chưa no:	
2901.21	- - Etylen	RVC 40% hoặc CTSH
2901.22	- - Propen (propylen)	RVC 40% hoặc CTSH
2901.23	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2901.24	- - 1,3 - butadien và isopren	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2901.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
29.02	**Hydrocarbon mạch vòng.**	
	- Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:	
2902.11	- - Cyclohexane	RVC 40% hoặc CTSH
2902.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2902.20	- Benzen	RVC 40% hoặc CTSH
2902.30	- Toluen	RVC 40% hoặc CTSH
	- Xylenes:	
2902.41	- - o -Xylen	RVC 40% hoặc CTSH
2902.42	- - m -Xylen	RVC 40% hoặc CTSH
2902.43	- - p -Xylen	RVC 40% hoặc CTSH
2902.44	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	RVC 40% hoặc CTSH
2902.50	- Styren	RVC 40% hoặc CTSH
2902.60	- Etylbenzen	RVC 40% hoặc CTSH
2902.70	- Cumen	RVC 40% hoặc CTSH
2902.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
29.03	**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.**	
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):	RVC 40% hoặc CTSH
2903.12	- - Diclorometan (metylen clorua)	RVC 40% hoặc CTSH
2903.13	- - Cloroform (triclorometan)	RVC 40% hoặc CTSH
2903.14	- - Carbon tetraclorua	RVC 40% hoặc CTSH
2903.15	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	RVC 40% hoặc CTSH
2903.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
2903.21	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	RVC 40% hoặc CTSH
2903.22	- - Tricloroetylen	RVC 40% hoặc CTSH
2903.23	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	RVC 40% hoặc CTSH
2903.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Các dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:	
2903.31	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	RVC 40% hoặc CTSH
2903.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
2903.71	- - Clorodiflorometan	RVC 40% hoặc CTSH
2903.72	- - Dichlorotrifluoroethanes	RVC 40% hoặc CTSH
2903.73	- - Dichlorofluoroethanes	RVC 40% hoặc CTSH
2903.74	- - Chlorodifluoroethanes	RVC 40% hoặc CTSH
2903.75	- - Dichloropentafluoropropanes	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2903.76	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và dibromotetrafluoroethanes	RVC 40% hoặc CTSH
2903.77	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	RVC 40% hoặc CTSH
2903.78	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	RVC 40% hoặc CTSH
2903.79	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
2903.81	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	RVC 40% hoặc CTSH
2903.82	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	RVC 40% hoặc CTSH
2903.83	- - Mirex (ISO)	RVC 40% hoặc CTSH
2903.89	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:	
2903.91	- - Chlorobenzene, o -dichlorobenzene và p dichlorobenzene	RVC 40% hoặc CTSH
2903.92	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN),1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane)	RVC 40% hoặc CTSH
2903.93	- - Pentachlorobenzene (ISO)	RVC 40% hoặc CTSH
2903.94	- - Hexabromobiphenyls	RVC 40% hoặc CTSH
2903.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
29.04	**Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.**	
2904.10	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2904.20	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride:	
2904.31	- - Perfluorooctane sulphonic axit	RVC 40% hoặc CTSH
2904.32	- - Ammonium perfluorooctane sulphonate	RVC 40% hoặc CTSH
2904.33	- - Lithium perfluorooctane sulphonate	RVC 40% hoặc CTSH
2904.34	- - Kali perfluorooctane sulphonate	RVC 40% hoặc CTSH
2904.35	- - Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit	RVC 40% hoặc CTSH
2904.36	- - Perfluorooctane sulphonyl fluoride	RVC 40% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
2904.91	- - Trichloronitromethane (chloropicrin)	RVC 40% hoặc CTSH
2904.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
29.05	**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
	- Rượu no đơn chức:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2905.11	- - Metanol (rượu metylic)	RVC 40% hoặc CTSH
2905.12	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	RVC 40% hoặc CTSH
2905.13	- - Butan-1-ol (rượu n -butylic)	RVC 40% hoặc CTSH
2905.14	- - Butanol khác	RVC 40% hoặc CTSH
2905.16	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2905.17	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	RVC 40% hoặc CTSH
2905.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Rượu đơn chức chưa no:	
2905.22	- - Rượu tecpen mạch hở	RVC 40% hoặc CTSH
2905.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Rượu hai chức:	
2905.31	- - Etylen glycol (ethanediol)	RVC 40% hoặc CTSH
2905.32	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	RVC 40% hoặc CTSH
2905.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Rượu đa chức khác:	
2905.41	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	RVC 40% hoặc CTSH
2905.42	- - Pentaerythritol	RVC 40% hoặc CTSH
2905.43	- - Mannitol	RVC 40% hoặc CTSH
2905.44	- - D-glucitol (sorbitol)	RVC 40% hoặc CTSH
2905.45	- - Glyxerin	RVC 40% hoặc CTSH
2905.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
2905.51	- - Ethchlorvynol (INN)	RVC 40% hoặc CTSH
2905.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
29.06	**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
	- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
2906.11	- - Menthol	RVC 40% hoặc CTSH
2906.12	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	RVC 40% hoặc CTSH
2906.13	- - Sterols và inositols	RVC 40% hoặc CTSH
2906.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Loại thơm:	
2906.21	- - Rượu benzyl	RVC 40% hoặc CTSH
2906.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
29.07	**Phenols; rượu-phenol.**	
	- Monophenols:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2907.11	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2907.12	- - Cresols và muối của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2907.13	- - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2907.15	- - Naphthols và các muối của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2907.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Polyphenols; rượu-phenol:	
2907.21	- - Resorcinol và muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2907.22	- - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2907.23	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2907.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
29.08	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol.**	
	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:	
2908.11	- - Pentachlorophenol (ISO)	RVC 40% hoặc CTH
2908.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
2908.91	- - Dinoseb (ISO) và các muối của nó	RVC 40% hoặc CTH
2908.92	- - 4,6-Dinitro-o -cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	RVC 40% hoặc CTH
2908.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
29.09	**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.11	- - Dietyl ete	RVC 40% hoặc CTSH
2909.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2909.20	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2909.30	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.41	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	RVC 40% hoặc CTSH
2909.43	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2909.44	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	RVC 40% hoặc CTSH
2909.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2909.50	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2909.60	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
29.10	**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
2910.10	- Oxiran (etylen oxit)	RVC 40% hoặc CTSH
2910.20	- Metyloxiran (propylen oxit)	RVC 40% hoặc CTSH
2910.30	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	RVC 40% hoặc CTSH
2910.40	- Dieldrin (ISO, INN)	RVC 40% hoặc CTSH
2910.50	- Endrin (ISO)	RVC 40% hoặc CTSH
2910.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2911.00	**Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	RVC 40% hoặc CTH
29.12	**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.**	
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	
2912.11	- - Metanal (formaldehyt):	RVC 40% hoặc CTSH
2912.12	- - Etanal (axetaldehyt)	RVC 40% hoặc CTSH
2912.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:	
2912.21	- - Benzaldehyt	RVC 40% hoặc CTSH
2912.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
2912.41	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	RVC 40% hoặc CTSH
2912.42	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	RVC 40% hoặc CTSH
2912.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
2912.50	- Polyme mạch vòng của aldehyt	RVC 40% hoặc CTSH
2912.60	- Paraformaldehyt	RVC 40% hoặc CTSH
2913.00	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.**	RVC 40% hoặc CTH
29.14	Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
2914.11	- - Axeton	RVC 40% hoặc CTSH
2914.12	- - Butanon (metyl etyl xeton)	RVC 40% hoặc CTSH
2914.13	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	RVC 40% hoặc CTSH
2914.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:	
2914.22	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	RVC 40% hoặc CTSH
2914.23	- - Ionon và metylionon	RVC 40% hoặc CTSH
2914.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:	
2914.31	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	RVC 40% hoặc CTSH
2914.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2914.40	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	RVC 40% hoặc CTSH
2914.50	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Quinones:	
2914.61	- - Anthraquinon	RVC 40% hoặc CTSH
2914.62	- - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	RVC 40% hoặc CTSH
2914.69	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:	
2914.71	- - Chlordecone (ISO)	RVC 40% hoặc CTSH
2914.79	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
29.15	**Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
	- Axit formic, muối và este của nó:	
2915.11	- - Axit formic	RVC 40% hoặc CTSH
2915.12	- - Muối của axit formic	RVC 40% hoặc CTSH
2915.13	- - Este của axit formic	RVC 40% hoặc CTSH
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
2915.21	- - Axit axetic	RVC 40% hoặc CTSH
2915.24	- - Anhydrit axetic	RVC 40% hoặc CTSH
2915.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Este của axit axetic:	
2915.31	- - Etyl axetat	RVC 40% hoặc CTSH
2915.32	- - Vinyl axetat	RVC 40% hoặc CTSH
2915.33	- - n -Butyl axetat	RVC 40% hoặc CTSH
2915.36	- - Dinoseb(ISO) axetat	RVC 40% hoặc CTSH
2915.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2915.40	- Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2915.50	- Axit propionic, muối và este của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2915.60	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	RVC 40% hoặc CTSH
2915.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
29.16	**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.**	
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916.11	- - Axit acrylic và muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2916.12	- - Este của axit acrylic	RVC 40% hoặc CTSH
2916.13	- - Axit metacrylic và muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2916.14	- - Este của axit metacrylic:	RVC 40% hoặc CTSH
2916.15	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2916.16	- - Binapacryl (ISO)	RVC 40% hoặc CTSH
2916.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2916.20	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	RVC 40% hoặc CTSH
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916.31	- - Axit benzoic, muối và este của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2916.32	- - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl	RVC 40% hoặc CTSH
2916.34	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2916.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
29.17	**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.11	- - Axit oxalic, muối và este của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2917.13	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2917.14	- - Anhydrit maleic	RVC 40% hoặc CTSH
2917.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2917.20	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	RVC 40% hoặc CTSH
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.32	- - Dioctyl orthophthalates	RVC 40% hoặc CTSH
2917.33	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	RVC 40% hoặc CTSH
2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic:	RVC 40% hoặc CTSH
2917.35	- - Phthalic anhydrit	RVC 40% hoặc CTSH
2917.36	- - Axit terephthalic và muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2917.37	- - Dimetyl terephthalat	RVC 40% hoặc CTSH
2917.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
29.18	**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.11	- - Axit lactic, muối và este của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2918.12	- - Axit tartaric	RVC 40% hoặc CTSH
2918.13	- - Muối và este của axit tartaric	RVC 40% hoặc CTSH
2918.14	- - Axit citric	RVC 40% hoặc CTSH
2918.15	- - Muối và este của axit citric:	RVC 40% hoặc CTSH
2918.16	- - Axit gluconic, muối và este của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2918.17	- - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	RVC 40% hoặc CTSH
2918.18	- - Chlorobenzilate (ISO)	RVC 40% hoặc CTSH
2918.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.21	- - Axit salicylic và muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2918.22	- - Axit o -Axetylsalicylic, muối và este của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2918.23	- - Este khác của axit salicylic và muối của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2918.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
2918.30	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	
	- Loại khác:	
2918.91	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2918.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
29.19	**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
2919.10	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat	RVC 40% hoặc CTH
2919.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
29.20	**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2920.11	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl- parathion)	RVC 40% hoặc CTSH
2920.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2920.21	- - Dimethyl phosphite	RVC 40% hoặc CTSH
2920.22	- - Diethyl phosphite	RVC 40% hoặc CTSH
2920.23	- - Trimethyl phosphite	RVC 40% hoặc CTSH
2920.24	- - Triethyl phosphite	RVC 40% hoặc CTSH
2920.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2920.30	- Endosulfan (ISO)	RVC 40% hoặc CTSH
2920.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
29.21	**Hợp chất chức amin.**	
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.11	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2921.12	- - 2-(N,N-Dimethylamino)ethylchloride hydrochloride	RVC 40% hoặc CTSH
2921.13	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	RVC 40% hoặc CTSH
2921.14	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride	RVC 40% hoặc CTSH
2921.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.21	- - Etylendiamin và muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2921.22	- - Hexametylendiamin và muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2921.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2921.30	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.41	- - Anilin và muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2921.42	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2921.43	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2921.44	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2921.45	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2921.46	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2921.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.51	- - o-, m-, p- Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2921.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
29.22	**Hợp chất amino chức oxy.**	
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922.11	- - Monoetanolamin và muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2922.12	- - Dietanolamin và muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2922.14	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2922.15	- - Triethanolamine	RVC 40% hoặc CTSH
2922.16	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	RVC 40% hoặc CTSH
2922.17	- - Methyldiethanolamine và ethyldiethanolamine	RVC 40% hoặc CTSH
2922.18	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	RVC 40% hoặc CTSH
2922.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng;	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	muối của chúng:	
2922.21	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2922.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2922.31	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2922.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2922.42	- - Axit glutamic và muối của nó:	RVC 40% hoặc CTSH
2922.43	- - Axit anthranilic và muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2922.44	- - Tilidine (INN) và muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2922.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	RVC 40% hoặc CTSH
29.23	**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
2923.10	- Cholin và muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2923.20	- Lecithins và các phosphoaminolipid khác:	RVC 40% hoặc CTSH
2923.30	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	RVC 40% hoặc CTSH
2923.40	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	RVC 40% hoặc CTSH
2923.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
29.24	**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic.**	
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.11	- - Meprobamate (INN)	RVC 40% hoặc CTSH
2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO):	RVC 40% hoặc CTSH
2924.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	RVC 40% hoặc CTSH
2924.23	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2924.24	- - Ethinamate (INN)	RVC 40% hoặc CTSH
2924.25	- - Alachlor (ISO)	RVC 40% hoặc CTSH
2924.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
29.25	Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	muối của nó) và các hợp chất chức imin.	
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925.11	- - Saccharin và muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2925.12	- - Glutethimide (INN)	RVC 40% hoặc CTSH
2925.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925.21	- - Chlordimeform (ISO)	RVC 40% hoặc CTSH
2925.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
29.26	**Hợp chất chức nitril.**	
2926.10	- Acrylonitril	RVC 40% hoặc CTSH
2926.20	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	RVC 40% hoặc CTSH
2926.30	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	RVC 40% hoặc CTSH
2926.40	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	RVC 40% hoặc CTSH
2926.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2927.00	**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.**	RVC 40% hoặc CTH
2928.00	**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.**	RVC 40% hoặc CTH
29.29	**Hợp chất chức nitơ khác.**	
2929.10	- Isocyanates:	RVC 40% hoặc CTSH
2929.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
29.30	**Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.**	
2930.20	- Thiocarbamates và dithiocarbamates	RVC 40% hoặc CTSH
2930.30	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	RVC 40% hoặc CTSH
2930.40	- Methionin	RVC 40% hoặc CTSH
2930.60	- 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol	RVC 40% hoặc CTSH
2930.70	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	RVC 40% hoặc CTSH
2930.80	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	RVC 40% hoặc CTSH
2930.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
29.31	**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.**	
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:	RVC 40% hoặc CTH
2931.20	- Hợp chất tributyltin	RVC 40% hoặc CTH
2931.31	- - Dimethyl methylphosphonate	RVC 40% hoặc CTH
2931.32	- - Dimethyl propylphosphonate	RVC 40% hoặc CTH
2931.33	- - Diethyl ethylphosphonate	RVC 40% hoặc CTH
2931.34	- - Natri 3-(trihydroxysilyl)propyl methylphosphonate	RVC 40% hoặc CTH
2931.35	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide	RVC 40% hoặc CTH
2931.36	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	methylphosphonate	
2931.37	- - Bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	RVC 40% hoặc CTH
2931.38	- - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1: 1)	RVC 40% hoặc CTH
2931.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
2931.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
29.32	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.**	
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2932.11	- - Tetrahydrofuran	RVC 40% hoặc CTSH
2932.12	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	RVC 40% hoặc CTSH
2932.13	- - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	RVC 40% hoặc CTSH
2932.14	- - Sucralose	RVC 40% hoặc CTSH
2932.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2932.20	- Lactones:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
2932.91	- - Isosafrole	RVC 40% hoặc CTSH
2932.92	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	RVC 40% hoặc CTSH
2932.93	- - Piperonal	RVC 40% hoặc CTSH
2932.94	- - Safrole	RVC 40% hoặc CTSH
2932.95	- - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	RVC 40% hoặc CTSH
2932.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
29.33	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.**	
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.11	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2933.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.21	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2933.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.31	- - Piridin và muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2933.32	- - Piperidin và muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2933.33	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP),	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	
2933.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
2933.41	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2933.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
2933.52	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2933.53	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2933.54	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2933.55	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2933.59	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.61	- - Melamin	RVC 40% hoặc CTSH
2933.69	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Lactams:	
2933.71	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	RVC 40% hoặc CTSH
2933.72	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	RVC 40% hoặc CTSH
2933.79	- - Lactam khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
2933.91	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	(INN) và triazolam (INN); các muối của chúng	
2933.92	- - Azinphos-methyl (ISO)	RVC 40% hoặc CTSH
2933.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
29.34	**Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.**	
2934.10	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	RVC 40% hoặc CTSH
2934.20	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	RVC 40% hoặc CTSH
2934.30	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	RVC 40% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
2934.91	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2934.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
29.35	**Sulphonamides.**	
2935.10	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	RVC 40% hoặc CTH
2935.20	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	RVC 40% hoặc CTH
2935.30	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	RVC 40% hoặc CTH
2935.40	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	RVC 40% hoặc CTH
2935.50	- Các perfluorooctane sulphonamide khác	RVC 40% hoặc CTH
2935.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
29.36	**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.**	
	- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:	
2936.21	- - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2936.22	- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2936.23	- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2936.24	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2936.25	- - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2936.26	- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2936.27	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2936.28	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	RVC 40% hoặc CTSH
2936.29	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2936.90	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	RVC 40% hoặc CTSH
29.37	**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.**	
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.11	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	RVC 40% hoặc CTH
2937.12	- - Insulin và muối của nó	RVC 40% hoặc CTH
2937.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.21	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	RVC 40% hoặc CTH
2937.22	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	RVC 40% hoặc CTH
2937.23	- - Oestrogens và progestogens	RVC 40% hoặc CTH
2937.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
2937.50	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	RVC 40% hoặc CTH
2937.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
29.38	**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.**	
2938.10	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	RVC 40% hoặc CTH
2938.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
29.39	**Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.**	
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN),	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:	
2939.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	RVC 40% hoặc CTH
2939.30	- Cafein và các muối của nó	RVC 40% hoặc CTH
	- Ephedrines và muối của chúng:	
2939.41	- - Ephedrine và muối của nó	RVC 40% hoặc CTH
2939.42	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	RVC 40% hoặc CTH
2939.43	- - Cathine (INN) và muối của nó	RVC 40% hoặc CTH
2939.44	- - Norephedrine và muối của nó	RVC 40% hoặc CTH
2939.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.51	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	RVC 40% hoặc CTH
2939.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.61	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	RVC 40% hoặc CTH
2939.62	- - Ergotamine(INN) và các muối của nó	RVC 40% hoặc CTH
2939.63	- - Axit lysergic và các muối của nó	RVC 40% hoặc CTH
2939.69	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác, có nguồn gốc thực vật:	
2939.71	- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	RVC 40% hoặc CTH
2939.79	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
2939.80	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2940.00	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39.**	RVC 40% hoặc CTH
29.41	**Kháng sinh.**	
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:	RVC 40% hoặc CTH
2941.20	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC 40% hoặc CTH
2941.30	- Các tetracyclin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC 40% hoặc CTH
2941.40	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2941.50	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	RVC 40% hoặc CTH
2941.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
2942.00	**Hợp chất hữu cơ khác.**	RVC 40% hoặc CTSH
Chương 30 - Dược Phẩm		
30.01	**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
3001.20	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
3001.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
30.02	**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự.**	
	- Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:	
3002.11	- - Bộ thử chuẩn đoán bệnh sốt rét	RVC 40% hoặc CTSH
3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu:	RVC 40% hoặc CTSH
3002.13	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	RVC 40% hoặc CTSH
3002.14	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	RVC 40% hoặc CTSH
3002.15	- - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	RVC 40% hoặc CTSH
3002.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
3002.20	- Vắc xin cho người:	RVC 40% hoặc CTSH
3002.30	- Vắc xin thú y	RVC 40% hoặc CTSH
3002.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
30.03	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.	
3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:	RVC 40% hoặc CTSH
3003.20	- Loại khác, chứa kháng sinh	RVC 40% hoặc CTSH
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:	
3003.31	- - Chứa insulin	RVC 40% hoặc CTSH
3003.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3003.41	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
3003.42	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
3003.43	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
3003.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
3003.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	RVC 40% hoặc CTSH
3003.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
30.04	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.**	
3004.10	- Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	RVC 40% hoặc CTSH
3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.37:	
3004.31	- - Chứa insulin	RVC 40% hoặc CTSH
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng:	RVC 40% hoặc CTSH
3004.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.41	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
3004.42	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
3004.43	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	RVC 40% hoặc CTSH
3004.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36:	RVC 40% hoặc CTSH
3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:	RVC 40% hoặc CTSH
3004.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
30.05	**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.**	
3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính:	RVC 40% hoặc CTSH
3005.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
30.06	**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**	
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:	RVC 40% hoặc CTSH
3006.20	- Chất thử nhóm máu	RVC 40% hoặc CTSH
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:	RVC 40% hoặc CTSH
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	RVC 40% hoặc CTSH
3006.50	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	RVC 40% hoặc CTSH
3006.60	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	RVC 40% hoặc CTSH
3006.70	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	RVC 40% hoặc CTSH
	- Loại khác	
3006.91	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	RVC 40% hoặc CTSH
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 31 - Phân bón		
3101.00	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.**	RVC 40% hoặc CTSH
31.02	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.**	
3102.10	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	RVC 40% hoặc CTSH
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
3102.21	- - Amoni sulphat	RVC 40% hoặc CTSH
3102.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
3102.30	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	RVC 40% hoặc CTSH
3102.40	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	RVC 40% hoặc CTSH
3102.50	- Natri nitrat	RVC 40% hoặc CTSH
3102.60	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	RVC 40% hoặc CTSH
3102.80	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	RVC 40% hoặc CTSH
3102.90	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	RVC 40% hoặc CTSH
31.03	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).**	
	- Supephosphat:	
3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:	RVC 40% hoặc CTSH
3103.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
3103.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
31.04	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.**	
3104.20	- Kali clorua	RVC 40% hoặc CTSH
3104.30	- Kali sulphat	RVC 40% hoặc CTSH
3104.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
31.05	**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.**	
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	RVC 40% hoặc CC
3105.20	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	
3105.30	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	RVC 40% hoặc CTSH
3105.40	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	RVC 40% hoặc CTSH
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:	
3105.51	- - Chứa nitrat và phosphat	RVC 40% hoặc CTSH
3105.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
3105.60	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	RVC 40% hoặc CTSH
3105.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
Chương 32 - Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực		
Chú thích Chương: Bất kỳ sản phẩm nào thuộc Chương này sinh ra từ phản ứng hóa học đều được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học xảy ra tại một nước thành viên. Quy tắc "phản ứng hóa học" có thể áp dụng đối với bất kỳ hàng hóa nào được phân loại trong Chương này nếu hàng hóa đó không đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực và tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định tại danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR). Ghi chú: Trong phạm vi Chương này "phản ứng hóa học" là một quy trình (bao gồm cả quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học để xác định một sản phẩm là hàng hóa có xuất xứ hay không không có xuất xứ: a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác; b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc c) thêm nước vào hoặc loại bỏ nước ra khỏi các chất kết tinh		
32.01	**Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.**	
3201.10	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	RVC 40% hoặc CTSH
3201.20	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	RVC 40% hoặc CTSH
3201.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
32.02	**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da.**	
3202.10	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	RVC 40% hoặc CTSH
3202.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
3203.00	**Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về**	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật.	
32.04	**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:	
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:	RVC 40% hoặc CTSH
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:	RVC 40% hoặc CTSH
3204.13	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	RVC 40% hoặc CTSH
3204.14	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	RVC 40% hoặc CTSH
3204.15	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	RVC 40% hoặc CTSH
3204.16	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	RVC 40% hoặc CTSH
3204.17	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng:	RVC 40% hoặc CTSH
3204.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3204.11 đến 3204.17
3204.20	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	RVC 40% hoặc CTSH
3204.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
3205.00	**Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.**	RVC 40% hoặc CTH
32.06	**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3206.19
3206.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3206.11
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:	RVC 40% hoặc CTSH
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:	RVC 40% hoặc CTSH
3206.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:	RVC 40% hoặc CTSH
32.07	**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy.**	
3207.10	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	RVC 40% hoặc CTSH
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:	RVC 40% hoặc CTSH
3207.30	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	RVC 40% hoặc CTSH
3207.40	- Frit thủy tinh và thuỷ tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	RVC 40% hoặc CTSH
32.08	**Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**	
3208.10	- Từ polyeste:	RVC 40% hoặc CTSH
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	RVC 40% hoặc CTSH
3208.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
32.09	**Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước.**	
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	RVC 40% hoặc CTSH
3209.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
3210.00	**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.**	RVC 40% hoặc CTH
3211.00	**Chất làm khô đã điều chế.**	RVC 40% hoặc CTSH
32.12	**Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại)**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ.	
3212.10	- Lá phôi dập	RVC 40% hoặc CTSH
3212.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
32.13	**Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.**	
3213.10	- Bộ màu vẽ	RVC 40% hoặc CTH
3213.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
32.14	**Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.**	
3214.10	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	RVC 40% hoặc CTSH
3214.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
32.15	**Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.**	
	- Mực in:	
3215.11	- - Màu đen:	RVC 40% hoặc CTH
3215.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
3215.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 33 - Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh		
33.01	**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.**	
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301.12	- - Của cam	RVC 40% hoặc CTSH
3301.13	- - Của chanh	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3301.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301.24	- - Của cây bạc hà cay (Mantha piperita)	RVC 40% hoặc CTSH
3301.25	- - Của cây bạc hà khác	RVC 40% hoặc CTSH
3301.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
3301.30	- Chất tựa nhựa	RVC 40% hoặc CTSH
3301.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
33.02	**Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.**	
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:	RVC 40% hoặc CTH
3302.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
3303.00	**Nước hoa và nước thơm.**	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 3302.90
33.04	**Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân.**	
3304.10	- Chế phẩm trang điểm môi	RVC 40% hoặc CTH
3304.20	- Chế phẩm trang điểm mắt	RVC 40% hoặc CTH
3304.30	- Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
3304.91	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	RVC 40% hoặc CTH
3304.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
33.05	**Chế phẩm dùng cho tóc.**	
3305.10	- Dầu gội đầu:	RVC 40% hoặc CTH
3305.20	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	RVC 40% hoặc CTH
3305.30	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	RVC 40% hoặc CTH
3305.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
33.06	**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhão làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ.**	
3306.10	- Sản phẩm đánh răng:	RVC 40% hoặc CTH
3306.20	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss)	RVC 40% hoặc CTH
3306.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
33.07	**Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.	
3307.10	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	RVC 40% hoặc CTH
3307.20	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	RVC 40% hoặc CTH
3307.30	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:	
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:	RVC 40% hoặc CTH
3307.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
3307.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 34 - Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao		
34.01	**Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.**	
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:	
3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):	RVC 40% hoặc CTH
3401.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:	RVC 40% hoặc CTH
3401.30	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	xà phòng	
34.02	**Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.**	
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
3402.11	- - Dạng anion:	RVC 40% hoặc CTSH
3402.12	- - Dạng cation	RVC 40% hoặc CTSH
3402.13	- - Dạng không phân ly (non - ionic):	RVC 40% hoặc CTSH
3402.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:	RVC 40% hoặc CTSH
3402.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
34.03	**Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.**	
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:	
3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:	RVC 40% hoặc CTSH
3403.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:	RVC 40% hoặc CTSH
3403.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
34.04	**Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến.**	
3404.20	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	RVC 40% hoặc CTSH
3404.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
34.05	**Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	thuộc nhóm 34.04.	
3405.10	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	RVC 40% hoặc CTSH
3405.20	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	RVC 40% hoặc CTSH
3405.30	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	RVC 40% hoặc CTSH
3405.40	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:	RVC 40% hoặc CTSH
3405.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
3406.00	**Nến, nến cây và các loại tương tự.**	RVC 40% hoặc CTH
3407.00	**Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).**	RVC 40% hoặc CTH
Chương 35 - Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym		
35.01	**Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein.**	
3501.10	- Casein	RVC 40% hoặc CTSH
3501.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
35.02	**Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.**	
	- Albumin trứng:	
3502.11	- - Đã làm khô	RVC 40% hoặc CTSH
3502.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
3502.20	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	RVC 40% hoặc CTSH
3502.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
3503.00	**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.**	RVC 40% hoặc CTH
3504.00	**Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa**	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	crom hóa.	
35.05	**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.**	
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:	RVC 40% hoặc CTSH
3505.20	- Keo	RVC 40% hoặc CTSH
35.06	**Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg.**	
3506.10	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3501.90 hoặc 3503
	- Loại khác:	
3506.91	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	RVC 40% hoặc CTSH
3506.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
35.07	**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
3507.10	- Rennet và dạng cô đặc của nó	RVC 40% hoặc CTH
3507.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
Chương 36 - Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác		
3601.00	**Bột nổ đẩy.**	RVC 40% hoặc CTH
3602.00	**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.**	RVC 40% hoặc CTH
3603.00	**Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.**	RVC 40% hoặc CTH
36.04	**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.**	
3604.10	- Pháo hoa	RVC 40% hoặc CTH
3604.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
3605.00	**Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04.**	RVC 40% hoặc CTH
36.06	**Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.**	
3606.10	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm3	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3606.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 37 - Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh		
37.01	**Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.**	
3701.10	- Dùng cho chụp X quang	RVC 40% hoặc CTH
3701.20	- Phim in ngay	RVC 40% hoặc CTH
3701.30	- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu):	RVC 40% hoặc CTH
3701.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
37.02	**Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.**	
3702.10	- Dùng cho chụp X quang	RVC 40% hoặc CTH
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:	
3702.31	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	RVC 40% hoặc CTH
3702.32	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	RVC 40% hoặc CTH
3702.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:	
3702.41	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	RVC 40% hoặc CTH
3702.42	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu:	RVC 40% hoặc CTH
3702.43	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	RVC 40% hoặc CTH
3702.44	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	RVC 40% hoặc CTH
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):	
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:	RVC 40% hoặc CTH
3702.53	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	RVC 40% hoặc CTH
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:	RVC 40% hoặc CTH
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:	RVC 40% hoặc CTH
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	RVC 40% hoặc CTH
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	RVC 40% hoặc CTH
37.03	**Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.**	
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:	RVC 40% hoặc CTH
3703.20	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	RVC 40% hoặc CTH
3703.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
3704.00	**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.**	RVC 40% hoặc CTH
3705.00	**Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.**	RVC 40% hoặc CTH
37.06	**Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.**	
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:	RVC 40% hoặc CTH
3706.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
37.07	**Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.**	
3707.10	- Dạng nhũ tương nhạy	RVC 40% hoặc CTSH
3707.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
Chương 38 - Các sản phẩm hóa chất khác		
38.01	**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.**	
3801.10	- Graphit nhân tạo	RVC 40% hoặc CTSH
3801.20	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	RVC 40% hoặc CTSH
3801.30	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	RVC 40% hoặc CTSH
3801.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
38.02	**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật.**	
3802.10	- Carbon hoạt tính	RVC 40% hoặc CTH
3802.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3803.00	**Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.**	RVC 40% hoặc CTH
3804.00	**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03.**	RVC 40% hoặc CTH
38.05	**Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para- cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha- terpineol như thành phần chủ yếu.**	
3805.10	- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	RVC 40% hoặc CTH
3805.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
38.06	**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại.**	
3806.10	- Colophan và axit nhựa cây	RVC 40% hoặc CTSH
3806.20	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	RVC 40% hoặc CTSH
3806.30	- Gôm este:	RVC 40% hoặc CTSH
3806.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
3807.00	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật.**	RVC 40% hoặc CTH
38.08	**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).**	
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g:	RVC 40% hoặc CTSH, với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của hoạt chất hoặc các thành phần có xuất xứ
3808.59	- - Loại khác:	- Đối với thuốc trừ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		sâu, thuốc diệt cỏ, sản phẩm chống nảy mầm và máy trồng rau không chứa một hoặc nhiều các chất sau: alachlor (ISO); aldicarb (ISO); azinphos-methyl (ISO); endosulfan (ISO); parathionmethyl (ISO) (methyl-parathion); penta- and octabromodiphenyl ethers; axít perfluorooctane sulphonic và muối của chúng;perfluorooctane sulphonamides; perfluorooctane sulphonyl fluoride: RVC 40% hoặc CTH; - Đối với các sản phẩm khác: RVC 40% hoặc CTSH với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của hoạt chất hoặc các thành phần có xuất xứ
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
3808.61	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g:	RVC 40% hoặc CTH
3808.62	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg:	RVC 40% hoặc CTH
3808.69	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:	RVC 40% hoặc CTH
3808.92	- - Thuốc trừ nấm:	RVC 40% hoặc CTSH, với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của hoạt chất hoặc các thành phần có xuất xứ
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:	RVC 40% hoặc CTH
3808.94	- - Thuốc khử trùng:	RVC 40% hoặc

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		CTSH, với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của hoạt chất hoặc các thành phần có xuất xứ
3808.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH, với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của hoạt chất hoặc các thành phần có xuất xứ
38.09	**Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
3809.10	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	RVC 40% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	RVC 40% hoặc CTSH
3809.92	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	RVC 40% hoặc CTSH
3809.93	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	RVC 40% hoặc CTSH
38.10	**Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.**	
3810.10	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	RVC 40% hoặc CTH
3810.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
38.11	**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.**	
	- Chế phẩm chống kích nổ:	
3811.11	- - Từ hợp chất chì	RVC 40% hoặc CTH
3811.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:	
3811.21	- - Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	dầu thu được từ khoáng bi-tum:	
3811.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
3811.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
38.12	**Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.**	
3812.10	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	RVC 40% hoặc CTH
3812.20	- Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic	RVC 40% hoặc CTH
	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic:	
3812.31	- - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	RVC 40% hoặc CTH
3812.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
3813.00	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp.**	RVC 40% hoặc CTH
3814.00	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.**	RVC 40% hoặc CTH
38.15	**Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
	- Chất xúc tác có nền:	
3815.11	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	RVC 40% hoặc CTH
3815.12	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	RVC 40% hoặc CTH
3815.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
3815.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
3816.00	**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.**	RVC 40% hoặc CTH
3817.00	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.**	RVC 40% hoặc CTH
3818.00	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử.**	RVC 40% hoặc CTH
3819.00	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ**	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.	
3820.00	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế.**	RVC 40% hoặc CTH
3821.00	**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật.**	RVC 40% hoặc CTH
3822.00	**Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận (1).**	RVC 40% hoặc CTH
38.23	**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp.**	
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:	
3823.11	- - Axit stearic	RVC 40% hoặc CTSH
3823.12	- - Axit oleic	RVC 40% hoặc CTSH
3823.13	- - Axit béo dầu tall	RVC 40% hoặc CTSH
3823.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:	RVC 40% hoặc CTSH
38.24	**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
3824.10	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	RVC 40% hoặc CTSH
3824.30	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	RVC 40% hoặc CTSH
3824.40	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	RVC 40% hoặc CTSH
3824.50	- Vữa và bê tông không chịu lửa	RVC 40% hoặc CTSH
3824.60	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	RVC 40% hoặc CTSH
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan:	
3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	RVC 40% hoặc CTSH
3824.72	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3824.73	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	RVC 40% hoặc CTSH
3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	RVC 40% hoặc CTSH
3824.75	- - Chứa carbon tetrachloride	RVC 40% hoặc CTSH
3824.76	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	RVC 40% hoặc CTSH
3824.77	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	RVC 40% hoặc CTSH
3824.78	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	RVC 40% hoặc CTSH
3824.79	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:	
3824.81	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	RVC 40% hoặc CTSH
3824.82	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	RVC 40% hoặc CTSH
3824.83	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	RVC 40% hoặc CTSH
3824.84	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO)	RVC 40% hoặc CTSH
3824.85	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	RVC 40% hoặc CTSH
3824.86	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	RVC 40% hoặc CTSH
3824.87	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	RVC 40% hoặc CTSH
3824.88	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	RVC 40% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
3824.91	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5- yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5- ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5- yl)methyl] methylphosphonate	RVC 40% hoặc CTSH
3824.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
38.25	**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.	
3825.10	- Rác thải đô thị	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825.20	- Bùn cặn của nước thải	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825.30	- Rác thải bệnh viện:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
	- Dung môi hữu cơ thải:	
3825.41	- - Đã halogen hoá	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825.49	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825.50	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:	
3825.61	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825.69	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825.90	- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
3826.00	**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum.**	RVC 40% hoặc CTH
Chương 39 - Plastic và các sản phẩm bằng plastic		
39.01	**Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.**	
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	RVC 40% hoặc CTH
3901.20	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	RVC 40% hoặc CTH
3901.30	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	RVC 40% hoặc CTH
3901.40	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	RVC 40% hoặc CTH
3901.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
39.02	**Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.**	
3902.10	- Polypropylen:	RVC 40% hoặc CTH
3902.20	- Polyisobutylen	RVC 40% hoặc CTH
3902.30	- Các copolyme propylen:	RVC 40% hoặc CTH
3902.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
39.03	**Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh.**	
	- Polystyren:	
3903.11	- - Loại giãn nở được:	RVC 40% hoặc CTH
3903.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN):	RVC 40% hoặc CTH
3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):	RVC 40% hoặc CTH
3903.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
39.04	**Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Poly (vinyl clorua) khác:	
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:	RVC 40% hoặc CTH
3904.22	- - Đã hóa dẻo:	RVC 40% hoặc CTH
3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:	RVC 40% hoặc CTH
3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác:	RVC 40% hoặc CTH
3904.50	- Các polyme vinyliden clorua:	RVC 40% hoặc CTH
	- Các floro-polyme:	
3904.61	- - Polytetrafloroetylen:	RVC 40% hoặc CTH
3904.69	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
3904.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
39.05	**Các polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.**	
	- Poly (vinyl axetat):	
3905.12	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	RVC 40% hoặc CTH
3905.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Các copolyme vinyl axetat:	
3905.21	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	RVC 40% hoặc CTH
3905.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thuỷ phân:	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
3905.91	- - Các copolyme:	RVC 40% hoặc CTH
3905.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
39.06	**Các polyme acrylic dạng nguyên sinh.**	
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):	RVC 40% hoặc CTH
3906.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
39.07	**Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.**	
3907.10	- Các polyaxetal	RVC 40% hoặc CTH
3907.20	- Các polyete khác:	RVC 40% hoặc CTH
3907.30	- Nhựa epoxit:	RVC 40% hoặc CTH
3907.40	- Các polycarbonat	RVC 40% hoặc CTH
3907.50	- Nhựa alkyd:	RVC 40% hoặc CTH
	- Poly (etylen terephthalat):	
3907.61	- - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	RVC 40% hoặc CTH
3907.69	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
3907.70	- Poly(lactic axit)	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Các polyeste khác:	
3907.91	- - Chưa no:	RVC 40% hoặc CTH
3907.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
39.08	**Các polyamide dạng nguyên sinh.**	
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:	RVC 40% hoặc CTH
3908.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
39.09	**Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh.**	
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:	RVC 40% hoặc CTH
3909.20	- Nhựa melamin:	RVC 40% hoặc CTH
	- Nhựa amino khác:	
3909.31	- - Poly(metylen phenyl isocyanat) (MDI thô, polymeric MDI)	RVC 40% hoặc CTH
3909.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
3909.40	- Nhựa phenolic:	RVC 40% hoặc CTH
3909.50	- Các polyurethan	RVC 40% hoặc CTH
3910.00	**Các silicon dạng nguyên sinh.**	RVC 40% hoặc CTH
39.11	**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**	
3911.10	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	RVC 40% hoặc CTH
3911.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
39.12	**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**	
	- Các axetat xenlulo:	
3912.11	- - Chưa hóa dẻo	RVC 40% hoặc CTH
3912.12	- - Đã hóa dẻo	RVC 40% hoặc CTH
3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):	RVC 40% hoặc CTH
	- Các ete xenlulo:	
3912.31	- - Carboxymethylcellulose và các muối của nó	RVC 40% hoặc CTH
3912.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
3912.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
39.13	**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3913.10	- Axit alginic, các muối và este của nó	RVC 40% hoặc CTH
3913.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
3914.00	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.**	RVC 40% hoặc CTH
39.15	**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic.**	
3915.10	- Từ các polyme từ etylen:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
3915.20	- Từ các polyme từ styren:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
3915.30	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
3915.90	- Từ plastic khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
39.16	**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.**	
3916.10	- Từ các polyme từ etylen:	RVC 40% hoặc CTH
3916.20	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	RVC 40% hoặc CTH
3916.90	- Từ plastic khác:	RVC 40% hoặc CTH
39.17	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic.**	
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:	RVC 40% hoặc CTH
	- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:	
3917.21	- - Bằng các polyme từ etylen	RVC 40% hoặc CTH
3917.22	- - Bằng các polyme từ propylen	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3917.23	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	RVC 40% hoặc CTH
3917.29	- - Bằng plastic khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:	
3917.31	- - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa:	RVC 40% hoặc CTH
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
3917.33	- - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
3917.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
3917.40	- Các phụ kiện	RVC 40% hoặc CTH
39.18	**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.**	
3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	RVC 40% hoặc CTH
3918.90	- Từ plastic khác:	RVC 40% hoặc CTH
39.19	**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.**	
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:	RVC 40% hoặc CTH
3919.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
39.20	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.**	
3920.10	- Từ các polyme từ etylen:	RVC 40% hoặc CTH
3920.20	- Từ các polyme từ propylen:	RVC 40% hoặc CTH
3920.30	- Từ các polyme từ styren:	RVC 40% hoặc CTH
	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	
3920.43	- - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:	RVC 40% hoặc CTH
3920.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Từ các polyme acrylic:	
3920.51	- - Từ poly(metyl metacrylat):	RVC 40% hoặc CTH
3920.59	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:	
3920.61	- - Từ các polycarbonat:	RVC 40% hoặc CTH
3920.62	- - Từ poly(etylen terephtalat):	RVC 40% hoặc CTH
3920.63	- - Từ các polyeste chưa no:	RVC 40% hoặc CTH
3920.69	- - Từ các polyeste khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh:	RVC 40% hoặc CTH
3920.73	- - Từ xenlulo axetat	RVC 40% hoặc CTH
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Từ plastic khác:	
3920.91	- - Từ poly(vinyl butyral):	RVC 40% hoặc CTH
3920.92	- - Từ các polyamide:	RVC 40% hoặc CTH
3920.93	- - Từ nhựa amino:	RVC 40% hoặc CTH
3920.94	- - Từ nhựa phenolic:	RVC 40% hoặc CTH
3920.99	- - Từ plastic khác:	RVC 40% hoặc CTH
39.21	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic.**	
	- Loại xốp:	
3921.11	- - Từ các polyme từ styren:	RVC 40% hoặc CTH
3921.12	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	RVC 40% hoặc CTH
3921.13	- - Từ các polyurethan:	RVC 40% hoặc CTH
3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh:	RVC 40% hoặc CTH
3921.19	- - Từ plastic khác:	RVC 40% hoặc CTH
3921.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
39.22	**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.**	
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:	RVC 40% hoặc CTH
3922.20	- Bệ và nắp xí bệt	RVC 40% hoặc CTH
3922.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
39.23	**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic.**	
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:	RVC 40% hoặc CTH
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):	
3923.21	- - Từ các polyme từ etylen:	RVC 40% hoặc CTH
3923.29	- - Từ plastic khác:	RVC 40% hoặc CTH
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:	RVC 40% hoặc CTH
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:	RVC 40% hoặc CTH
3923.50	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	RVC 40% hoặc CTH
3923.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
39.24	**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic.**	
3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp:	RVC 40% hoặc CTH
3924.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
39.25	**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3925.10	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	RVC 40% hoặc CTH
3925.20	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	RVC 40% hoặc CTH
3925.30	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	RVC 40% hoặc CTH
3925.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
39.26	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.	
3926.10	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	RVC 40% hoặc CTH
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng tay bao):	RVC 40% hoặc CTH
3926.30	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	RVC 40% hoặc CTH
3926.40	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	RVC 40% hoặc CTH
3926.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 40 - Cao su và các sản phẩm bằng cao su		
40.01	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**	
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	WO
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	
4001.21	- - Tờ cao su xông khói (SEN):	WO
4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR)(SEN):	WO
4001.29	- - Loại khác:	WO
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:	WO
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**	
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):	
4002.11	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	RVC 40% hoặc CTH
4002.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
4002.20	- Cao su butadien (BR):	RVC 40% hoặc CTH
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):	RVC 40% hoặc CTH
4002.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):	
4002.41	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	RVC 40% hoặc CTH
4002.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
4002.51	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	RVC 40% hoặc CTH
4002.59	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
4002.60	- Cao su isopren (IR):	RVC 40% hoặc CTH
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM):	RVC 40% hoặc CTH
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
4002.91	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	RVC 40% hoặc CTH
4002.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
4003.00	**Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**	RVC 40% hoặc CTH
4004.00	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
40.05	**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**	
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:	RVC 40% hoặc CTH
4005.20	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:	RVC 40% hoặc CTH
4005.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
40.06	**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa.**	
4006.10	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	RVC 40% hoặc CTH
4006.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
4007.00	**Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa.**	RVC 40% hoặc CTH
40.08	**Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.**	
	- Từ cao su xốp:	
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:	RVC 40% hoặc CTH
4008.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Từ cao su không xốp:	
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:	RVC 40% hoặc CTH
4008.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
40.09	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).**	
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:	
4009.11	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	RVC 40% hoặc CTH
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	RVC 40% hoặc CTH
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:	
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	RVC 40% hoặc CTH
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	RVC 40% hoặc CTH
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:	
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	RVC 40% hoặc CTH
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	RVC 40% hoặc CTH
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:	
4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	RVC 40% hoặc CTH
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	RVC 40% hoặc CTH
40.10	**Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa.**	
	- Băng tải hoặc đai tải:	
4010.11	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	RVC 40% hoặc CTH
4010.12	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	RVC 40% hoặc CTH
4010.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Băng truyền hoặc đai truyền:	
4010.31	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	RVC 40% hoặc CTH
4010.32	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	RVC 40% hoặc CTH
4010.33	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	RVC 40% hoặc CTH
4010.34	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	RVC 40% hoặc CTH
4010.35	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	RVC 40% hoặc CTH
4010.36	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	RVC 40% hoặc CTH
4010.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
40.11	**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng.**	
4011.10	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	RVC 40% hoặc CTH
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) (1) hoặc ô tô chở hàng (lorries):	RVC 40% hoặc CTH
4011.30	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	RVC 40% hoặc CTH
4011.40	- Loại dùng cho xe môtô	RVC 40% hoặc CTH
4011.50	- Loại dùng cho xe đạp	RVC 40% hoặc CTH
4011.70	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	RVC 40% hoặc CTH
4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, hầm mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:	RVC 40% hoặc CTH
4011.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
40.12	**Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.**	
	- Lốp đắp lại:	
4012.11	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	RVC 40% hoặc CTH
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô khách (1) hoặc ô tô chở hàng:	RVC 40% hoặc CTH
4012.13	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	RVC 40% hoặc CTH
4012.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:	RVC 40% hoặc CTH
4012.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
40.13	**Săm các loại, bằng cao su.**	
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách (1) hoặc ô tô chở hàng:	RVC 40% hoặc CTH
4013.20	- Loại dùng cho xe đạp	RVC 40% hoặc CTH
4013.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
40.14	**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng.**	
4014.10	- Bao tránh thai	RVC 40% hoặc CTH
4014.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
40.15	**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**	
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4015.11	- - Dùng trong phẫu thuật	RVC 40% hoặc CTH
4015.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
4015.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
40.16	**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**	
4016.10	- Bằng cao su xốp:	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat):	RVC 40% hoặc CTH
4016.92	- - Tẩy:	RVC 40% hoặc CTH
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:	RVC 40% hoặc CTH
4016.94	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	RVC 40% hoặc CTH
4016.95	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	RVC 40% hoặc CTH
4016.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
4017.00	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.**	RVC 40% hoặc CTH
Chương 41 - Da sống (trừ da lông) và da thuộc		
41.01	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.**	
4101.20	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	RVC 40% hoặc CTH
4101.50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	RVC 40% hoặc CTH
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:	RVC 40% hoặc CTH
41.02	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.**	
4102.10	- Loại còn lông	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại không còn lông:	
4102.21	- - Đã được axit hoá	RVC 40% hoặc CTH
4102.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b)**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	hoặc 1(c) của Chương này.	
4103.20	- Của loài bò sát	RVC 40% hoặc CTH
4103.30	- Của lợn	RVC 40% hoặc CTH
4103.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
41.04	**Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**	
	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):	
4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn):	RVC 40% hoặc CTH
4104.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
4104.41	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	RVC 40% hoặc CTSH
4104.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 4104.41
41.05	**Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**	
4105.10	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	RVC 40% hoặc CTH
4105.30	- Ở dạng khô (mộc)	RVC 40% hoặc CTSH
41.06	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**	
	- Của dê hoặc dê non:	
4106.21	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	RVC 40% hoặc CTH
4106.22	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC 40% hoặc CTSH
	- Của lợn:	
4106.31	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	RVC 40% hoặc CTH
4106.32	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC 40% hoặc CTSH
4106.40	- Của loài bò sát	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện có sự thay đổi từ dạng ướt sang dạng khô.
	- Loại khác:	
4106.91	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	RVC 40% hoặc CTH
4106.92	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC 40% hoặc CTSH
41.07	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Da nguyên con:	
4107.11	- - Da cật, chưa xẻ	RVC 40% hoặc CTH
4107.12	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	RVC 40% hoặc CTH
4107.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác, kể cả nửa con:	
4107.91	- - Da cật, chưa xẻ	RVC 40% hoặc CTH
4107.92	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	RVC 40% hoặc CTH
4107.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
4112.00	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	RVC 40% hoặc CTH
41.13	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	
4113.10	- Của dê hoặc dê non	RVC 40% hoặc CTH
4113.20	- Của lợn	RVC 40% hoặc CTH
4113.30	- Của loài bò sát	RVC 40% hoặc CTH
4113.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
41.14	**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại.**	
4114.10	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	RVC 40% hoặc CTH
4114.20	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	RVC 40% hoặc CTH
41.15	**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.**	
4115.10	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	RVC 40% hoặc CTH
4115.20	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	RVC 40% hoặc CTH
Chương 42 - Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)		
4201.00	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu**	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.	
42.02	**Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.**	
	- Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	RVC 40% hoặc CC
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	RVC 40% hoặc CC
4202.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	
4202.21	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	RVC 40% hoặc CC
4202.22	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	RVC 40% hoặc CC
4202.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
4202.31	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	RVC 40% hoặc CC
4202.32	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	RVC 40% hoặc CC
4202.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
	- Loại khác:	
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	RVC 40% hoặc CC
	- - - Túi đựng đồ thể thao:	
4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:	RVC 40% hoặc CC
4202.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
42.03	**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp.**	
4203.10	- Hàng may mặc	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
	- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:	
4203.21	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
4203.29	- - Loại khác:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
4203.30	- Thắt lưng và dây đeo súng	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
4203.40	- Đồ phụ trợ quần áo khác	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
4205.00	**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp.**	RVC 40% hoặc CTH
4206.00	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.**	RVC 40% hoặc CTH
Chương 43 - Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo		
43.01	**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.**	
4301.10	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	RVC 40% hoặc CTH
4301.30	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	
4301.60	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	RVC 40% hoặc CTH
4301.80	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	RVC 40% hoặc CTH
4301.90	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	RVC 40% hoặc CTH
43.02	**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.**	
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
4302.11	- - Của loài chồn vizôn	RVC 40% hoặc CTH
4302.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
4302.20	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	RVC 40% hoặc CTH
4302.30	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	RVC 40% hoặc CTH
43.03	**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.**	
4303.10	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
4303.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
4304.00	**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.**	RVC 40% hoặc CTH
Chương 44 - Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ		
44.01	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.**	
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:	
4401.11	- - Từ cây lá kim	RVC 40% hoặc CTH
4401.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	RVC 40% hoặc CTH
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
4401.21	- - Từ cây lá kim	RVC 40% hoặc CTH
4401.22	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:	
4401.31	- - Viên gỗ	RVC 40% hoặc CTH
4401.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
4401.40	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, chưa đóng thành khối	RVC 40% hoặc CTH
44.02	**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.**	
4402.10	- Của tre	RVC 40% hoặc CTH
4402.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
44.03	**Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.**	
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
4403.11	- - Từ cây lá kim:	RVC 40% hoặc CTH
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác, từ cây lá kim:	
4403.21	- - Từ cây thông (Pinus spp.) , có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	RVC 40% hoặc CTH
4403.22	- - Từ cây thông (Pinus spp.) , loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
4403.23	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.) , có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	RVC 40% hoặc CTH
4403.24	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.) , loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	RVC 40% hoặc CTH
4403.26	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	RVC 40% hoặc CTH
4403.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
4403.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	RVC 40% hoặc CTH
4403.93	- - Từ cây dẻ gai (Fagus spp.) , có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	RVC 40% hoặc CTH
4403.94	- - Từ cây dẻ gai (Fagus spp.) , loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
4403.95	- - Từ cây bạch dương (Betula spp.) , có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	RVC 40% hoặc CTH
4403.96	- - Từ cây bạch dương (Betula spp.) , loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp .):	RVC 40% hoặc CTH
4403.98	- - Từ bạch đàn (Eucalyptus spp .):	RVC 40% hoặc CTH
4403.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.**	
4404.10	- Từ cây lá kim	RVC 40% hoặc CTH
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	RVC 40% hoặc CTH
4405.00	**Sợi gỗ; bột gỗ.**	RVC 40% hoặc CTH
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.**	
	- Loại chưa được ngâm tẩm:	
4406.11	- - Từ cây lá kim	RVC 40% hoặc CTH
4406.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
4406.91	- - Từ cây lá kim	RVC 40% hoặc CTH
4406.92	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	RVC 40% hoặc CTH
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.**	
	- Gỗ từ cây lá kim:	
4407.11	- - Từ cây thông (Pinus spp.)	RVC 40% hoặc CTH
4407.12	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.)	RVC 40% hoặc CTH
4407.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4407.21	- - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.):	RVC 40% hoặc CTH
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	RVC 40% hoặc CTH
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	RVC 40% hoặc CTH
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	RVC 40% hoặc CTH
4407.27	- - Gỗ Sapelli:	RVC 40% hoặc CTH
4407.28	- - Gỗ Iroko:	RVC 40% hoặc CTH
4407.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
4407.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	RVC 40% hoặc CTH
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (Fagus spp.):	RVC 40% hoặc CTH
4407.93	- - Gỗ thích (Acer spp.):	RVC 40% hoặc CTH
4407.94	- - Gỗ anh đào (Prunus spp.):	RVC 40% hoặc CTH
4407.95	- - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.):	RVC 40% hoặc CTH
4407.96	- - Gỗ bạch dương (Betula spp.):	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4407.97	- - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.):	RVC 40% hoặc CTH
4407.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
44.08	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.**	
4408.10	- Từ cây lá kim:	RVC 40% hoặc CTH
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4408.31	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	RVC 40% hoặc CTH
4408.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
4408.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
44.09	**Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu.**	
4409.10	- Từ cây lá kim	RVC 40% hoặc CTH
	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	
4409.21	- - Từ tre	RVC 40% hoặc CTH
4409.22	- - Từ gỗ nhiệt đới	RVC 40% hoặc CTH
4409.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
44.10	**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.**	
	- Bằng gỗ:	
4410.11	- - Ván dăm	RVC 40% hoặc CTH
4410.12	- - Ván dăm định hướng (OSB)	RVC 40% hoặc CTH
4410.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
4410.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
44.11	**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.**	
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
4411.12	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	RVC 40% hoặc CTH
4411.13	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	mm	
4411.14	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
4411.92	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm3	RVC 40% hoặc CTH
4411.93	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm3 nhưng không quá 0,8 g/cm3	RVC 40% hoặc CTH
4411.94	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm3	RVC 40% hoặc CTH
44.12	**Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự.**	
4412.10	- Của tre	RVC 40% hoặc CTH
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
4412.31	- - Với ít nhất một lớp ngoài(1) bằng gỗ nhiệt đới	RVC 40% hoặc CTH
4412.33	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây tống quá sủ (Alnus spp .), cây tần bì (Fraxinus spp.), cây dẻ gai (Fagus spp.), cây bạch dương (Betula spp.), cây anh đào (Prunus spp.), cây hạt dẻ (Castanea spp.), cây du (Ulmus spp.), cây bạch đàn (Eucalyptus spp.), cây mại châu (Carya spp.) , cây hạt dẻ ngựa (Aesculus spp.), cây đoạn (Tilia spp.), cây thích (Acer spp .), cây sồi (Quercus spp .), cây tiêu huyền (Platanus spp .), cây dương (poplar và aspen) (Populus spp .), cây dương hòe (Robinia spp .), cây hoàng dương (Liriodendron spp.) hoặc cây óc chó (Juglans spp .)	RVC 40% hoặc CTH
4412.34	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	RVC 40% hoặc CTH
4412.39	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
4412.94	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	RVC 40% hoặc CTH
4412.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
4413.00	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.**	RVC 40% hoặc CTH
4414.00	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.**	RVC 40% hoặc CTH
44.15	**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ.**	
4415.10	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	bao bì tương tự; tang cuốn cáp	
4415.20	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	RVC 40% hoặc CTH
4416.00	**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.**	RVC 40% hoặc CTH
4417.00	**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.**	RVC 40% hoặc CTH
44.18	**Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes).**	
4418.10	- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ	RVC 40% hoặc CTH
4418.20	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	RVC 40% hoặc CTH
4418.40	- Ván cốp pha xây dựng	RVC 40% hoặc CTH
4418.50	- Ván lợp (shingles and shakes)	RVC 40% hoặc CTH
4418.60	- Cột trụ và xà, dầm	RVC 40% hoặc CTH
	- Tấm lát sàn đã lắp ghép:	
4418.73	- - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre:	RVC 40% hoặc CTH
4418.74	- - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	RVC 40% hoặc CTH
4418.75	- - Loại khác, nhiều lớp	RVC 40% hoặc CTH
4418.79	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
4418.91	- - Từ tre	RVC 40% hoặc CTH
4418.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
44.19	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.**	
	- Từ tre:	
4419.11	- - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	RVC 40% hoặc CTH
4419.12	- - Đũa	RVC 40% hoặc CTH
4419.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
4419.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
44.20	**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.**	
4420.10	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	RVC 40% hoặc CTH
4420.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH